

Bản án số: 45/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 15/6/2020

V/v “ly hôn, tranh chấp về nuôi
con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Phước

2. Ông Nguyễn Văn Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Kim Loan – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Diễm – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 125/2020/TLST-HNGĐ ngày 10/3/2020 về việc “ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2020/QĐST - HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1981 (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);

ĐKTTT: ấp Tân Thành, xã Tân Mỹ, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Tạm trú: ấp T, xã T2, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Minh H, sinh năm 1977 (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);

ĐKTTT: ấp T1, xã TM, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Tạm trú: ấp P, xã PN, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/3/2020, trong quá trình tố nguyên đơn chị Nguyễn Thị Q trình bày:

Chị và anh Nguyễn Minh H cưới nhau và tự nguyện đăng ký kết hôn vào năm 2002 tại Ủy ban nhân dân xã T1, huyện B, tỉnh Bến Tre. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nH thời gian sau thì bất đồng quan điểm, chung sống không còn hạnh phúc, quan điểm trái ngược nhau nên thường xuyên gây gổ, cự cãi nhau. Gia đình có động viên hàn gắn nH không kết quả. Chị đã cho anh H nhiều cơ hội sửa đổi tính tình nH anh H không sửa đổi. Chị và anh H sống ly thân nhau từ tháng 01/2014 cho đến nay. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng với anh H không còn, hôn nhân không thể tiếp tục chung sống hạnh phúc nên chị yêu cầu ly hôn với anh H.

Về con chung: Nguyễn Minh L, sinh ngày 28/3/2002 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Còn con chung tên Nguyễn Thị Bảo T, sinh ngày 18/7/2008 chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng và không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/3/2020 bị đơn anh Nguyễn Minh H trình bày:

Anh và chị Q sống chung và có đăng ký kết hôn vào năm 2002 tại Ủy ban nhân dân xã T1, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn thì anh và chị Q có thời gian chung sống hạnh phúc nH đến năm 2014 thì xảy ra mâu thuẫn do chị Q xin đi làm ở Thành phố Hồ Chí Minh để kiếm tiền nH anh H không cho đi làm nên vợ chồng xảy ra cự cãi, bất hòa. Anh thừa nhận có uống rượu say, nóng tính nên đã chửi vợ và gia đình bên vợ nên chị Q giận và bỏ đi làm ở Thành phố Hồ Chí Minh cho đến nay. Đây cũng là thời gian sống ly thân giữa anh H và chị Q. Trong thời gian sống ly thân khi có đám tiệc ở gia đình thì chị Q có về thăm nhà, anh có Tận chí muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng nH chị Q không đồng ý. Do anh vẫn còn thương vợ, thương con muốn vợ chồng hàn gắn tình cảm cùng lo cho con nên anh không đồng ý ly hôn với chị Q.

Về con chung: Nguyễn Minh L, sinh ngày 28/3/2002 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Còn con chung tên Nguyễn Thị Bảo T, sinh ngày 18/7/2008 thì theo nguyện vọng của cháu T nếu cháu T có nguyện vọng sống với chị Q thì anh đồng ý giao cho chị Q nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Q và bị đơn anh Nguyễn Minh H có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Tại biên bản lấy ý kiến con chung ngày 04/5/2020 của Tòa án đối với cháu Nguyễn Thị Bảo T, sinh ngày 18/7/2008 thì cháu T có nguyện vọng được sống cùng chị Q.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: Xét thấy trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng, nguyên đơn và bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Vụ án được đưa ra xét xử là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Áp dụng các Điều 9, 14, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Con chung: Nguyễn Minh L, sinh ngày 28/3/2002 đã trưởng thành không xem xét giải quyết và đề nghị giao cho chị Q tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Bảo T, sinh ngày 18/7/2008 (theo nguyện vọng của cháu T) và ghi nhận việc chị Q tự nguyện không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung: không yêu cầu giải quyết nên không đặt vấn đề xem xét. Về nợ chung không có nên không đặt vấn đề xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh tụng, ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Q và anh Nguyễn Minh H có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Việc chị Q và anh H xin vắng mặt là phù hợp với quy định pháp luật. Do đó, căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị Q và anh Nguyễn Minh H là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Q và anh H sống chung và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T1, huyện B, tỉnh Bến Tre vào ngày 08/4/2002 trên cơ sở tự nguyện nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống không hạnh phúc, từ năm 2014 đến nay vợ chồng đã sống ly thân cùng nhau. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do đôi bên bất đồng quan điểm

trong cuộc sống, Tếu sự chia sẻ, tôn trọng, yêu thương với nhau, anh H thừa nhận có uống rượu say, nóng tính nên đã chửi vợ và gia đình bên vợ nên chị Q giận rồi dẫn con về nhà cha mẹ ruột sống và đi làm ở Thành phố Hồ Chí Minh cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân anh H có Tệch chí và tìm biện pháp hàn gắn tình cảm nH không được chị Q đồng ý. Qua đó, đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa chị Q và anh H đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, do đó chị Q yêu cầu ly hôn với anh H là có căn cứ phù hợp với quy định tại các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Nguyễn Minh L, sinh ngày 28/3/2002 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Con chung tên Nguyễn Thị Bảo T, sinh ngày 18/7/2008 chị Q yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, từ khi sống ly thân đến nay cháu T do chị Q chăm sóc nuôi dưỡng và cháu T có nguyện vọng sống chung với chị Q. Do đó, yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu T của chị Q là phù hợp với quy định pháp luật tại các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Chị Q tự nguyện không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi cháu T nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[6]. Xét quan điểm đề nghị về nội dung giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri là cùng quan điểm nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Q phải nộp án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 9, 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 28, 39, 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: chị Nguyễn Thị Q được ly hôn với anh Nguyễn Minh H.

2. Về con chung: Nguyễn Minh L, sinh ngày 28/3/2002 đã trưởng thành. Giao con chung tên Nguyễn Thị Bảo T, sinh ngày 18/7/2008 cho chị Q được quyền trực tiếp nuôi dưỡng (theo nguyện vọng của cháu T). Ghi nhận sự tự nguyện của chị Q không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Nguyễn Minh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Trường hợp anh H lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị Q có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con. Vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Q phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền số 0009144 ngày 02/3/2020 của Chi cục T hành án dân sự huyện Ba Tri. Án phí vụ kiện chị Q đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được T hành theo quy định tại Điều 2 Luật T hành án dân sự thì người được T hành án dân sự, người phải T hành án dân sự có quyền thỏa thuận T hành án, quyền yêu cầu T hành án, tự nguyện T hành án hoặc bị cưỡng chế T hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật T hành án dân sự; thời hiệu T hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật T hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- UBND xã T1 (Ba Tri, Bến Tre)
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
Đã ký**

Nguyễn Duy Linh

